

THIÊN NHIÊN - NGUỒN CẢM HỨNG BẤT TẬN CỦA VĂN CHƯƠNG PHƯƠNG ĐÔNG

TRẦN THỊ ÁNH NGUYỆT*

TÓM TẮT

Thiên nhiên có một địa vị trung tâm trong tâm thức của người phương Đông từ xưa đến nay. Điều đó thể hiện ở tình yêu tha thiết với thiên nhiên trên mọi chủ đề. Nếu như văn học phương Tây luôn coi tự nhiên là nền cảnh để làm nổi bật con người thì trong văn học phương Đông, thiên nhiên là biểu tượng cơ bản để biểu hiện tâm hồn. Đó cũng là nơi mà con người với bớt những buồn phiền, hệ lụy của thế sự nhiều khi. Văn học hiện đại phương Đông sau một giai đoạn phần nào bỏ rơi thiên nhiên đã quay trở lại với vấn đề thời sự - cần bảo vệ sinh thái, sống cân bằng với tự nhiên mới có được hạnh phúc và yên ổn.

Từ khóa: nguồn cảm hứng, tự nhiên, văn học phương Đông, sinh thái.

ABSTRACT

Nature – the endless source of inspiration for Oriental literature

From past to present, nature has a central position in the minds of the East. It is reflected in the passion for nature on all topic. If Western literature has always regarded nature as the background scene to highlight people, in oriental literature, nature is the basic symbol to express the soul. It is also the place where people relieve sadness, the implications of the life. The modern oriental literature, after a period of partly leaving nature, now has come back with topical issues: the necessity of protecting ecology. Human should live in balance with nature for peace and happiness.

Keywords: inspiration, nature, Oriental literature, ecological.

Từ xa xưa, người phương Đông đã biết dựa vào tự nhiên để sống. Hầu hết các nền văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa đều dựa vào bồi đắp phù sa của các con sông. Nguồn gốc văn hóa nông nghiệp khiến con người học cách sống hài hòa với thiên nhiên, thấy mình là một phần không thể thiếu của tự nhiên thanh sạch, thuần khiết. Điều này ảnh xạ vào tôn giáo, triết học rồi đi vào văn chương. Đứng trong nguồn mạch chung, thiên nhiên là một mạch ngầm xuyên suốt của văn học phương Đông từ xưa đến nay.

1. Từ cội nguồn tư tưởng phương Đông

Văn minh phương Tây không phát xuất từ những vùng đất bồi đắp phù sa màu mỡ, họ sớm phải vươn ra biển, chiến đấu với đại dương bao la nên cách ứng xử với thiên nhiên trong tư duy của họ là chinh phục để phục vụ cho con người. Vậy nên, cảm hứng chủ đạo của văn học phương Tây là ca ngợi con người - con người là thước đo của vạn vật. Ngược lại, từ xa xưa, người phương Đông đã học được cách sống hài hòa với tự nhiên.

* ThS, Trường Đại học Duy Tân

Thiên nhiên đóng vai trò rất lớn trong đời sống của cư dân nông nghiệp - đó vừa là môi trường vừa là nguồn lợi nhưng cũng vừa là nỗi âu lo. Điều này xuất phát từ cách cảm nhận về tự nhiên từ cổ xưa của người phương Đông về vạn vật hữu linh. Người nguyên thủy dựa vào tự nhiên để sinh sống. Trước sức mạnh của tự nhiên, thái độ của con người là khiếp nhược nên con người tôn sùng tự nhiên, ngưỡng vọng tự nhiên. Theo Trần Lê Bảo, tư tưởng đấng cao xuất phát từ việc những cư dân phương Đông đầu tiên xem vạn vật đều có linh hồn, sinh ra nghi thức tế lễ thần sông núi. Đấng cao ban đầu thể hiện sự khiếp sợ trước tự nhiên, sau này trở thành sự ngưỡng mộ tha thiết với núi sông, trở thành sự gắn bó với tự nhiên [1]. Đó là lí do vì sao ta thấy người phương Đông nào cũng có xu hướng đấng cao: không chỉ người Trung Quốc bước lên đài cao mà các anh hùng Ấn Độ cũng thường hành hương lên núi, người Nhật Bản ngưỡng vọng Phú Sĩ, các nhà sư đều chọn thâm sơn cùng cốc... Khi chọn nơi núi cao, hòa làm một với thiên nhiên khiến cho trong cảm quan phương Đông, sự gắn bó với tự nhiên trở thành máu thịt. Tư tưởng sùng thượng thiên nhiên thấm đẫm từ triết học Lão Trang cho tới triết lí “bất tổn sinh” của người Ấn hay tấm lòng ưu nhã với thiên nhiên của người Nhật Bản.

“Thiên nhân hợp nhất” - tư tưởng Chu Dịch đã trở thành tiền đề cơ bản trong cách ứng xử, nguồn cảm hứng vô tận của văn chương phương Đông. Điều đó khẳng định sự thống nhất giữa con người và tự nhiên, con người là một phần

của tự nhiên, giữa con người và tự nhiên có mối liên quan, dung hòa nhau. Lão Tử cho rằng con người gắn với tự nhiên, là một bộ phận không tách rời tự nhiên: “Đạo sinh ra một, một sinh ra hai, hai sinh ra ba, ba sinh ra vạn vật”, cho nên mọi vật đều sinh ra từ Đạo, là biểu hiện của Đạo, do vậy trời đất với ta cùng sinh ra, vạn vật với ta là một. Tự nhiên có trước con người, tồn tại và vận động theo quy luật khách quan, con người theo quy luật của tự nhiên để hành động cho hợp lẽ “Thiên nhiên và hoạt động tự nhiên, sự âm thầm diễn ra của các biến cố đời đời kiếp kiếp, sự tuần hoàn của bốn mùa, sự vận chuyển uy nghi của tinh tú, đó là cái đạo mà ta thấy trong mỗi dòng suối, mỗi phiến đá, mỗi ngôi sao, đó là cái luật của vũ trụ, vô tư, vô ngã, mà lại hợp lí, và loài người phải hành động theo luật ấy nếu muốn sống khôn ngoan và yên ổn” [4, tr.53]. Bởi vậy, người phương Đông thường lựa chọn cách sống hài hòa với tự nhiên để được thanh thản, đủ đầy. Những hình ảnh “áo mỏng”, “dậu thừa” là những phương cách hòa hợp với vạn vật.

Trong các trang sử thi hùng tráng về người anh hùng phương Đông, chiến công trên chiến trận chỉ là một phần của công trạng, mà chủ yếu là cần phải học bài học về sự hòa hợp tự nhiên. Các anh hùng của người Ấn trong hai thiên sử thi vĩ đại *Ramayana*, *Mahabharata* trước khi lên ngai vàng trị vì đất nước đều vào sâu trong núi, hành hương về với tự nhiên, học bài học triết lí về nhân sinh bằng cách tĩnh tâm, hòa mình sống với thiên nhiên. Trước khi trở thành đấng Giác Ngộ, Đức Phật đã trải qua kiếp sống

không chỉ là con người, thần linh mà còn là chim chóc, muông thú để có thể hiểu về cuộc đời của muôn loài bình thường, với đủ mọi quan hệ thế tục. Đáng minh quân Trần Nhân Tông sau khi thực hiện xong việc thế sự, xuất gia vào núi sâu để được trong sạch, giác ngộ tràn đầy. Thiên nhiên, do đó là người thầy minh triết vĩnh cửu trong tâm thức của người phương Đông.

2. Tình yêu với sinh mệnh tự nhiên

Trong tâm thế của người phương Đông, người ta thấy một tâm hồn đối với thiên nhiên rất sâu nặng. Trong khắp các trang viết, không chỉ thấy vẻ đẹp của cảnh vật mà còn thấy một tâm lòng tha thiết với cảnh vật. Đó là tình yêu vĩnh cửu với thiên nhiên vô tận, với vẻ đẹp tráng mỹ, hùng vĩ của núi cao vực sâu, cũng có thể là vẻ giản dị, gần gũi của nhành hoa, ngọn cỏ, con cò, con ếch, con dế... Mỗi tâm hồn Đông phương đều đồng cảm trước tấm lòng nghe thấy tiếng gió mưa ngoài cửa mà xót xa cho thân phận mỏng manh của cánh hoa rơi rụng (*Dạ lai phong vũ thanh/ Hoa lạc tri đa thiếu* – Nửa đêm nghe tiếng mưa/ Hoa rụng nhiều hay ít – Mạnh Hạo Nhiên); mỗi tâm hồn Đông phương đều xem thiên nhiên như là người tri kỉ (*Cửbôi yêu minh nguyệt/ Đối ảnh thành tam nhân* – Nâng chén mời trăng sáng/ Minh với bóng là ba – Lý Bạch), như là gia đình thương mến (*Cò nằm hạc lẫn nên bầu bạn/ Ấp ủ cùng ta làm cái con* – Nguyễn Trãi); mỗi tâm hồn Đông phương đều nâng niu vẻ đẹp giao hòa giản dị của thiên nhiên bình dị (*Một cành bìm bìm hoa tía/ Quán quanh cây cầu/ Ta sang hàng xóm xin nước thôi*

- Chiyo), đều xúc động trước những sự việc rất tầm thường của vạn vật (*Lá chuối xanh trôi/ Một con ếch nhỏ/Run run đang ngò - Kikaku*)...

Chỗ “vô ngôn” của thơ Thiền thường là sự im lặng vĩnh cửu của tự nhiên. Chính cái không lời vĩnh viễn ấy mới thấu biết được mọi lẽ trong cõi hiện sinh đầy mệt nhọc này. Bởi vậy, tràn lấp trong các trang thơ Thiền là vẻ đẹp của hoa cỏ núi sông, là nhành mai cao khiết (*Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận/ Đình tiền tạc dạ nhất chi mai* – Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết/ Đêm qua sân trước một nhành mai), là đôi bướm vui tươi trong một buổi sáng mùa xuân (*Nhất song bạch hồ điệp/ Phách phách sấn hoa phi* - Song song đôi bướm trắng/ Phấp phới cánh hoa bay - Trần Nhân Tông), hay là cảnh chiều muộn của ngôi chùa xưa (*Cổ tự thê lương thu ái ngoại/ Ngự thuyền tiêu sất mộ chung sơ* – Chùa xưa lạnh lẽo khói thu mờ/ Chiều quạnh thuyền câu, chuông vắng đưa – Trần Nhân Tông) hoặc cảm giác an nhiên viên mãn đủ đầy giữa tự nhiên khoáng đạt (*Ngự ông thụ trước vô nhân hoán/ Quá ngọ tỉnh lai tuyết mãn thuyền* – Ông chài ngủ tít ai lay/ Quá trưa tỉnh dậy, tuyết bay đầy thuyền – Không Lộ thiền sư)...

Bước sang thế kỉ XX, người đọc vẫn nhận ra cốt cách gần gũi thiên nhiên của tâm hồn Đông phương trong các tác phẩm dù cho trong dòng chảy hợp lưu Đông – Tây, người phương Đông phần nào đã bỏ rơi thiên nhiên. Nhưng niềm ưu ái với thiên nhiên có lẽ chưa bao giờ ngừng trong văn chương phương Đông từ cổ xưa đến hiện tại, nó vẫn âm ỉ chảy

trong một dòng mạch thông suốt. Bằng chứng là qua các tác giả đạt giải Nobel như Kawabata hay Mạc Ngôn, ta thấy một tâm thế phương Đông rất nặng “thiên nhiên cũng có sinh mệnh riêng của nó” [11, tr.5], người đọc vẫn thấy những cánh đồng trù mật, những rặng núi mù xa, những vườn anh đào, những dòng sông thao thiết chảy qua những trang văn.

Để thấy được vị trí của thiên nhiên quan trọng như thế nào trong văn học phương Đông, chúng ta thử so sánh với văn học phương Tây. Ngay khi cùng viết về tự nhiên, nhưng điểm khác biệt cơ bản của phương Đông và phương Tây là người phương Đông xem thiên nhiên như là một sinh mệnh độc lập “cỏ cây quanh mình và cả bò dê nữa đều có thể trò chuyện với con người, chúng chẳng những có sinh mệnh, mà còn có cả tình cảm nữa” [11, tr.5], trong khi đó dù ca ngợi tự nhiên, cảm hứng chủ đạo của người phương Tây vẫn là xem thiên nhiên là nền cảnh để làm nổi bật con người. Bởi thế, khi A. Daudet mô tả bầu trời sao tuyệt đẹp là ông muốn làm nổi bật hình ảnh con người: tất cả những vì sao lung linh trên trời kia là nền cảnh cho vẻ đẹp của con người trên đồng cỏ và trong tâm hồn cậu bé chẵn cừ, không có vì sao nào đẹp bằng vì sao kiêu diễm, sáng trong đang thiếp ngủ trên vai của cậu “tôi tưởng đâu một trong những ngôi sao kia, ngôi sao thanh tú nhất, ngôi sáng nhất lạc mất đường đi đã đậu xuống vai tôi mà thiêm thiếp giấc nồng” [3, tr.254].

Để chứng minh rõ hơn cho luận điểm này, chúng ta thử so sánh cách cảm nhận về một hình tượng tự nhiên: hình

tượng sói. Ở các tác phẩm của J. Lodon (*Tình yêu cuộc sống, Tiếng gọi nơi hoang dã*), cảm hứng chủ đạo là chinh phục tự nhiên, trong khi ở *Tôtem sói* của Khương Nhung là cảm hứng mãnh liệt về triết lí tôn trọng tự nhiên.

Tình yêu cuộc sống là bài ca về ý chí, nghị lực của con người. Câu chuyện kể về cuộc chiến đấu của một người đào vàng bị thương, bị bỏ đói nhiều ngày trong giá lạnh của vùng Bắc cực với một con sói già nua ốm yếu: “hai sinh linh kéo lê thân xác hấp hối qua cảnh hoang sơ và bên nọ rình cướp sự sống của bên kia” [6, tr.26], đi đến giới hạn sức chịu đựng của thể chất mà vẫn chiến đấu ngoan cường. Và dù cả hai vét đến hơi thở cuối cùng để dành sự sống thì chiến thắng vẫn thuộc về con người “Hai bàn tay không đủ sức để bóp nghẹt con sói nhưng mặt người áp sát vào họng con sói và mồm con người đẩy những lông. Hết nửa giờ, con người nhận thấy một dòng âm âm chảy vào họng mình” [6, tr 28]. Trong *Tiếng gọi nơi hoang dã*, con người bắt sói phải phục tùng hoặc bằng “luật cúi và răng nanh” hoặc bằng tình yêu thương. Dù cho đó là hai cách trái ngược nhau thì vẫn là khát vọng chinh phục tự nhiên. Trong khi đó hình tượng sói trong *Tôtem sói* (Khương Nhung) hoàn toàn khác biệt. Sói sống hoang dã, tự nhiên như bản tính của nó, con người không bao giờ có thể chinh phục được. Nếu như Bắc yêu quý Giôn Thócton với một tình cảm quyến luyến, quy lụy, yêu thương xen lẫn phục tùng “Bác thấy không có gì sung sướng bằng được cái ôm ghì mạnh mẽ ấy và những tiếng rủa rử rĩ bên tai ấy,

và mỗi cái lác qua đảo lại, nó tưởng chừng như quả tim mình muốn nhảy tung khỏi lồng ngực vì quá ngây ngất, rạo rức” [6, tr.307], thì dù Trần Trần nuôi sói con từ nhỏ, yêu thương chăm sóc bằng cả tấm lòng, đem hết tâm huyết, sức lực, tình cảm, thậm chí cả tính mạng nhưng con sói vẫn sống với bản tính hoang dã của nó, không bao giờ chịu thuần phục. Bởi thế, tộc du mục sống trên lưng ngựa lại thờ phụng sói (chứ không phải là ngựa) vì “logic trái khoáy này lại bao hàm sâu sắc logic của thảo nguyên (...) con sói thảo nguyên thì chưa bao giờ bị thuần dưỡng” [7, tr.537]. Người thảo nguyên thờ phụng sói cũng còn vì một lí lẽ lớn hơn nhiều nữa – sói là nhân tố điều hòa môi trường sinh thái. Sói thống soái tự nhiên, đứng trên tầm cao mà điều phối các mối quan hệ chông chéo của tự nhiên, sói cân bằng sinh thái trên thảo nguyên: diệt chuột, rái cá, dê vàng, ngựa, cừu, thậm chí cả con người – những kẻ phá hoại không thương tiếc thảo nguyên. Theo họ “cỏ và thảo nguyên là sinh mạng lớn, tất cả những thứ khác là sinh mạng nhỏ: sinh mạng nhỏ sống nhờ sinh mạng lớn” [7, tr.482]. Như vậy, sói là chủ thể của tự nhiên, giữ gìn và cân bằng môi trường tự nhiên, bảo vệ vẻ đẹp thuần khiết của thảo nguyên trước những can thiệp thô bạo.

3. Thiên nhiên – biểu tượng cơ bản của thơ ca phương Đông

Phương Đông huyền bí có thể coi là vương quốc của thơ ca, nhân loại vẫn mãi ngưỡng vọng Đường thi, Haiku như là những di sản tinh thần vĩ đại. Cảm xúc trong thơ trữ tình hư huyền, khó nắm bắt,

thi nhân thường mã hóa cái thế giới huyền hồ sương khói ấy bằng những hình ảnh tự nhiên: nổi nhớ nhà bằng láng khói sóng hoàng hôn (*Hoàng hạc lâu* – Thôi Hiệu), thiếu phụ nhớ chồng trách con chim oanh (*Xuân oán* – Kim Xương Tự), nhìn nhàn liễu biếc tiếc tuổi xuân qua (*Khuê oán* – Vương Xương Linh)...

Thơ Haiku của Nhật Bản mặc dù số chữ rất ít ỏi, vắn vắn chỉ có 17 âm tiết nhưng vẫn dành cho tự nhiên một chỗ đứng trang trọng. Một bài thơ Haiku phải thể hiện được cảm thức về thời gian qua quý ngữ (kigo). Quý ngữ có thể là từ miêu tả các mùa xuân, hạ, thu, đông hoặc là các hình ảnh, hoạt động mang đặc trưng của mùa, biểu hiện những bước đi của thời gian bằng những hình ảnh của cảnh sắc cây cỏ, ví như mùa thu – con quạ (*Trên cành khô/ cánh quạ đậu/ chiều thu* - Basho), mùa đông – mưa gió (*Mưa đông giăng đầy trời/Chú khỉ con đơn độc/ Cũng mong chiếc áo tơi* - Basho), mùa xuân – anh đào nở rộ (*Từ phương trời xa/ cánh hoa đào là tả/ gợn sóng hồ Bi-wa* - Basho), mùa hạ - ánh trăng (*Con mực trong bể/nằm mộng phút giây/mùa hạ trăng đầy* – Basho). Việc dùng quý ngữ chỉ mùa thể hiện tâm hồn nhạy cảm với sự thay đổi của thiên nhiên, có cảm quan tinh tế về thời tiết, sự gắn bó sâu sắc của người Phù Tang với tự nhiên.

Các thi sĩ Thiên gia cũng quay trở về thiên nhiên, biểu hiện cái “tâm không” bằng tâm hồn rỗng rang hòa điệu cùng vũ trụ, cảm nhận vẻ đẹp của tự nhiên. Tư Không Đồ, người mở đầu cho thi học Thiên gia đã viết trong bài *Nhàn dạ: Thử sinh nhàn đắc dịch vi gia/ Nghiệp thị*

ngâm thi dĩ khán hoa (Cuộc đời nhàn nhĩ lấy xô dịch làm nhà/ Nghề nghiệp là ngâm thơ và xem hoa). Trần Nhân Tông trả lời môn đệ câu hỏi “Thế nào là gia phong hòa thượng?” bằng câu thơ: *Áo rách ôm mây, ban mai húp cháo/ Bình xưa dốc nguyệt, trời khuya nấu trà.* Đối với thi nhân Thiền gia, sự hòa hợp trong tâm hồn được biểu hiện trong sự hòa điệu với tự nhiên. Và đôi khi, sự tương thông của lòng người với nhau không phải qua lời nói bề ngoài ồn ào mà sự tương giao ấy biểu hiện qua cái tĩnh lặng say mê với cảnh vật :

*Dương liễu hoa thâm diệu ngữ tri
Họa đường thiêm ảnh mộ vân phi
Khách lai bất vấn nhân gian sự
Cộng ý lan can khán thúy vi
(Xuân cảnh - Trần Nhân Tông)
Chim nhẩn nha kêu, liễu trở dày,
Thềm hoa chiều rợp bóng mây bay.
Khách vào chẳng hỏi chuyện nhân*

thế,

*Cùng tựa lan can nhìn núi mây
(Huệ Chi dịch)*

Hai tâm hồn nhập vào nhau không cần bằng lời nói hoa mỹ, ồn ào mà chỉ bằng một cử chỉ thật giản dị là lặng ngắm khung cảnh về chiều rộn rã tiếng chim và rợp bóng mây.

Mặc dù thơ điền viên với thơ sơn thủy cùng chung đối tượng thẩm mỹ là cảnh sắc thiên nhiên, nhưng điểm khác biệt lại ở chỗ thơ điền viên gần gũi với cuộc sống của con người hơn. Sơn thủy hướng đến núi cao vực sâu ngàn dặm, điền viên gần gũi với “ao rau muống”, “lãnh mùng toi” (Nguyễn Bình Khiêm); cảnh sắc giản dị, gần gũi của cây hòe, cây

chuối, cây lựu, hoa sen, hoa xoan... (*Quốc âm thi tập* - Nguyễn Trãi). Nguyễn Khuyến được coi là “nhà thơ của làng cảnh Việt Nam” có lẽ bởi thơ ông thể hiện cảnh sắc và sinh hoạt nông thôn gần gũi và thân thiết. Có thể nói, ông đã mở ra cho thơ ca Việt Nam trường phái thơ điền viên mà sau này thơ Mới sẽ tiếp tục với những tác giả xuất sắc như Bằng Bá Lân, Đoàn Văn Cừ, Anh Thơ, Nguyễn Bính...

4. Thiên nhiên – Nơi cứu rỗi tâm hồn Đông phương

Con người từ trời đất sinh ra. Sự sinh tồn của con người không thể tách khỏi trời đất nên hành vi con người cũng tương thông, nhất trí với sự vận hành của trời đất: “Con người là sản vật của tự nhiên, cũng là một phần của tự nhiên, mà sự sinh tồn và phát triển của con người là lấy các điều kiện vật chất do tự nhiên cung cấp làm tiền đề” [5, tr.215]. Bởi vậy, học cách sống hài hòa, phù hợp với quy luật phát triển sẽ khiến cho con người cảm thấy hạnh phúc. Đạo gia coi trọng sự thuận phác, tự nhiên. Triết lí “vô vi” của Lão Tử nghĩa là “không làm gì” trái với tự nhiên (Đạo). Lão – Trang chủ trương xa rời những hệ lụy của cõi đời, sự phiền nhiễu của ý chí, dục vọng để được tự do, tự tại trong bản chất tự nhiên thuận phác. Kêu gọi về với thiên nhiên là một phương cách để nuôi dưỡng cái bản tính tự nhiên thuận phác đó (Đạo pháp tự nhiên). Do vậy ứng xử của các nhà Nho truyền thống là “dụng chi tắc hành, xả chi tắc hàng” (Dùng thì ta hành đạo, không dùng thì ta quy ẩn). Quy ẩn bằng cách trở về với thiên nhiên để tìm lại sự bình an, tĩnh tại,

tự do. Thiên nhiên trở thành điểm tựa tinh thần trong cơn bão, thiên nhiên nuôi dưỡng cái phần thiên tính chất phác của con người khỏi những phồn tạp, tị hiềm, ganh ghét, trói buộc chốn quan trường. Hầu hết cách ứng xử của thi nhân thời trung đại Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam... là sống gần gũi tự nhiên. Khi con người xã hội bất như ý họ thường đi ở ẩn, một hình thức xa lánh xã hội nhiều khi, trở về với thiên nhiên để quên nỗi buồn thế sự. Nhà nho nhàn dật có khuynh hướng vui với cây cỏ, chối từ con người lí trí, rũ bỏ áo khoác xã hội để hòa mình vào thiên nhiên xa lánh cảnh trầm luân, nhiễu nhương của thế sự. Bởi vậy, từ Khuất Nguyên, Đào Tiềm cho đến Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Khuyến... do mệt mỏi với quan trường ganh ghét, lòng người hiểm độc đã “quy khứ lai” - trở về với mây trắng núi ngàn để xoa dịu, thanh thản. Những vần thơ ca ngợi hoa cúc của Đào Tiềm, những vần thơ “tìm nơi vắng vẻ” của Nguyễn Bỉnh Khiêm hay tư tưởng sùng thượng tự nhiên của Nguyễn Trãi đều thể hiện một tư tưởng sống khiêm nhường, ẩn dật và hòa hợp vào “dòng sông thâm áo của thiên nhiên”. Đối với kẻ sĩ phương Đông, có lẽ tiền tài, danh vọng, chức tước không phải là mục đích của sự sống mà việc con người trở về với cõi thiên nhiên, với bản thể của vũ trụ mới là mục đích chân chính nhất. Phò vua giúp đời chỉ là nghĩa vụ trong chốc lát còn tâm thế họ vẫn hướng về tự nhiên sâu thẳm trời xanh mây trắng vĩnh cửu muôn đời. Phải vậy chăng mà Lí Bạch tâm sự:

Đãi ngô tận tiết báo đền ơn minh chủ

Nhiên hậu tương huê ngoại bạch vân

(Chờ ta tận tiết báo đền ơn minh chủ

Sau đó sẽ cùng nhau về nằm nơi mây trắng)

(Tặng Trương Trương Cảo - Lí Bạch)

Sự hóa thân vào tự nhiên để được gột rửa là motif quen thuộc trong văn chương phương Đông. Chỉ khi hòa nhập vào tự nhiên con người mới thấy thanh thản, bình yên, tĩnh lặng; được cứu rỗi khỏi những muộn phiền, hệ lụy của đời sống phồn tạp. Người Ấn Độ từ cổ xưa đến nay đều thực hành nghi lễ tắm nước sông Hằng vì quan niệm nước sông có thể thanh tẩy; họ cũng cho rằng thần lửa Anhi thiêu cháy tất cả để trở nên trong sạch. Vậy là, trong tâm thức Ấn, thiên nhiên có thể gột rửa được tội lỗi, khiến con người có thể trở nên thanh khiết. Trước thái độ hờn ghen của Rama, Sita đã hai lần chứng minh tấm lòng nàng, lần thứ nhất là với thần lửa Anhi, lần thứ hai xin được trở về đất mẹ, hóa thân vào luống cày, nơi mà cô đã sinh ra. Môtip hóa thân vào tự nhiên được thể hiện trong văn học phương Đông qua rất nhiều dạng thức khác nhau: có thể là sự rẽ nước xuống biển của An Dương Vương, là hành động bay về trời hóa vào vĩnh cửu của Thánh Gióng, có thể là sự hóa thân trở lại thành cây Giáng Châu của Lâm Đại Ngọc dứt khỏi mối sầu muộn ở dương thế... Trong văn học hiện đại, sự hóa thân vào tự nhiên ấy được biểu hiện qua motif hòa nhập vào tự nhiên, buông thả mình theo tự nhiên tách mình ra khỏi

cái ồn ào đô thị để sống thanh thản. Đó là một trong những chủ đề cơ bản của văn học lãng mạn, là khuynh hướng “ngược về ngoại ô” để thả mình vào hương đồng cỏ nội của văn học đương đại - thái độ lánh mình vào tự nhiên của con người thời hiện đại bị bao bọc bởi văn minh kỹ trị.

Tự muôn đời, thiên nhiên luôn là nguồn an ủi. Mỗi khi thấy lòng đau, lại tìm về tự nhiên như một bến bờ tĩnh lặng để nguôi quên. Thiên nhiên là người bạn lớn vĩnh hằng của con người mà ở đó, những muộn phiền, day dứt, đau đớn vơi đi. Thấu được nỗi chán chường cuộc sống ồn ào quanh mình, chỉ có tự nhiên vĩnh cửu không lời là vĩnh viễn.

5. Nỗi trăn trở sinh thái thời hiện đại

Thorber, một nhà nghiên cứu phê bình sinh thái của Đại học Havard đã khẳng định mặc dù khuôn mẫu của Đông Á là tình yêu thiên nhiên nhưng hiện tại, “Đông Á đã là nơi của một số các vấn đề và các cuộc khủng hoảng môi trường khó khăn nhất trên thế giới” [10]. Trong xã hội hiện đại, do ý lại vào khoa học kỹ thuật nên người phương Đông đang ngày càng quay lưng với tự nhiên, khai thác tự nhiên quá mức khiến cho tự nhiên ngày càng vắng bóng trong đời sống. Mặt khác, trong một thời gian dài, văn học phương Đông mãi chạy theo những vấn đề thời thượng của cõi người như tính dục, thân thể, đạo đức, phê phán xã hội... nên dường như người phương Đông đang bỏ rơi mất truyền thống hòa hợp tự nhiên.

Trước tình trạng khủng hoảng của môi trường sinh thái, các thảm họa, thiên

tai và đáng sợ hơn cả là sự biến mất của chính thiên nhiên, người phương Tây – kẻ luôn giương cao lá cờ chinh phục thiên nhiên – nhìn nhận lại thái độ ngạo mạn của mình. Văn học sinh thái xuất hiện và đặt ra vấn đề tranh luận: có phải con người sinh ra để thống trị thiên nhiên – làm chủ và sở hữu thiên nhiên? Hay là những phát minh khoa học, sự ngạo mạn của con người đã đẩy thiên nhiên ra xa khỏi con người và con người đang gánh chịu những hậu quả do chính mình gây ra vì đã coi thường tự nhiên? Thiếu vắng thiên nhiên, tâm hồn con người trở nên xơ cứng, lạnh lùng, vậy nên cần phải trở về với tự nhiên, bảo vệ vạn vật trong tự nhiên và duy trì sự cân bằng của hệ sinh thái. Như vậy, văn học sinh thái phương Tây đã tìm lại giúp người phương Đông tâm hồn hòa nhập tự nhiên, tình yêu đối với thiên nhiên mà những hệ lụy của đời sống đô thị đã khiến họ có lúc xao nhãng.

Người phương Đông sau khi “trải qua một cảm giác lịch sử: cảm giác thiếu thiên nhiên” [8, tr.399], đã trở lại với các đề tài tự nhiên, nhưng không phải chỉ để thể hiện tình yêu đối với thiên nhiên mà còn thể hiện một niềm khắc khoải với những nguy cơ sinh thái, bày tỏ nỗi đau đớn vì những vẻ đẹp tự nhiên ngày một biến mất... Thức tỉnh tinh thần sinh thái, từ các tác phẩm của văn học Trung Quốc: *Hoài niệm sói* của Giả Bình Ao, *Tôtem sói* của Khương Nhung, tản văn *Tôi yêu động vật nhỏ* của Băng Tâm..., cho đến Bộ sưu tập những bài thơ về bom nguyên tử tập hợp 181 tác giả của văn học Nhật Bản, cho đến những ý tưởng sinh thái của các tác giả Việt Nam (*Sống mãi với cây*

xanh – Nguyễn Minh Châu; *Muối của rừng*, *Con thú lớn nhất*, *Sói trả thù* – Nguyễn Huy Thiệp; *Khói trời lộng lẫy*, *Nước như nước mắt* – Nguyễn Ngọc Tư; *Thập giá giữa rừng sâu* – Nguyễn Khắc Phê; *Chuyến đi săn cuối cùng* – Sương Nguyệt Minh...) cũng đã rung lên những hồi chuông về sự khủng hoảng môi trường, những nỗi đau, niềm tuyệt vọng trước cái mong manh của sự cân bằng tạo hóa và cốt nghĩa căn nguyên của những thảm họa sinh thái.

Cảnh tỉnh con người về mối quan hệ của con người với tự nhiên, đặt con người trước những thảm họa khi đánh mất tự nhiên, như một lẽ tất yếu, phương

Tây dường như đi tìm lại tâm thức tự nhiên mà từ lâu họ đã đánh mất, tìm về phương Đông để nối lại các mạch sống tự nhiên của họ.

Như vậy, từ xưa đến nay, thiên nhiên đối với người phương Đông không phải là một chuỗi dài chinh phục mà là sự gắn bó, hài hòa. Mỗi tâm hồn phương Đông đều có một tình yêu vĩnh cửu với cỏ cây. Phương Đông đang tìm cách quay trở về với những giá trị vĩnh hằng của thiên nhiên, tìm lại chính quá khứ ngàn đời của mình – tâm thức hòa hợp với tự nhiên. Bằng cách đó, phương Đông đã giữ gìn cho nhân loại khỏi trượt xa cách cư xử lí trí, ngỗ ngược đối với tự nhiên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Lê Bảo (2011), “Đặng cao – Một truyền thống văn hóa phương Đông”, *Giải mã văn học từ mã văn hóa*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Lê Nguyên Cẩn (2000), “Cách nhìn nhận thế giới tự nhiên của Lão Tử và J. J. Rousseau”, *Đạo gia và văn hóa*, Nxb Văn hóa Thông tin.
3. A. Daudet (2011), *Những vì sao – Chuyện chàng chăn cừu xứ Prôvăngxo*, Nxb Hội Nhà văn.
4. Will Durant, *Lịch sử văn minh Trung Hoa*, Nguyễn Hiến Lê dịch, Nxb Văn hóa Thông tin.
5. Phạm Minh Hoa, Lưu Cương Ki (2002), *Chu Dịch và mỹ học*, Nxb Văn hóa - Thông tin
6. Jack London (2011), “Tiếng gọi nơi hoang dã”, *Jack London - Truyện ngắn đặc sắc*, Nxb Hội Nhà văn.
7. Khương Nhung, “Tôtem sói”, <http://vnthuquan.net>
8. Lê Ngọc Trà (2007), *Văn chương, thẩm mỹ và văn hóa*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
9. Lão Tử (1991), *Đạo đức kinh*, Thu Giang Nguyễn Duy Cần dịch và bình chú, Nxb Văn học.
10. Karen Thronber, *Ecocriticism and Japanese Literature of the Avant-Garde*, http://interlitq.org/issue8/karen_thornber/job.php
11. “Văn học phải làm cho con người tin nhau hơn” (Đối thoại đầu năm giữa Oe Kenzaboko với Mạc Ngôn), *Báo Văn nghệ*, (12), ngày 23-03-2002.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 09-5-2014; ngày phản biện đánh giá: 12-6-2014;
ngày chấp nhận đăng: 14-7-2014)